

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM SAFOCO**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng Cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	07
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27

1. B. B. B.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 05/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 7/13-7/25 Kha Vạn Cận, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm giữ chức Chủ tịch từ ngày 31/07/2012; tham gia Ủy viên HĐQT từ ngày 06/04/2012)
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Chủ tịch	(Từ ngày 31/07/2012 thôi giữ chức Chủ tịch chuyển sang làm Ủy viên Hội đồng Quản trị)
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 06/04/2012)
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 06/04/2012)
Ông Trần Đăng Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 06/04/2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2012)
Ông Võ Trường Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/04/2012)
Ông Trần Hoàng Thao	Thành viên	
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng

THÀNH
ĐƠN
HỮU
V
CHỈ
DẪN
TP
HỒ
CHÍ
MÌNH



Số: 03 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được lập ngày 15 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2013

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Chứng chỉ KTV số: 1623/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		43.737.043.427	50.416.018.078
310	I. Nợ ngắn hạn		43.526.584.168	50.049.199.877
312	2. Phải trả người bán		18.015.394.011	25.324.015.849
313	3. Người mua trả tiền trước		269.557.489	444.231.854
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	3.177.515.853	1.984.558.219
315	5. Phải trả người lao động		16.097.478.318	15.873.625.820
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	3.068.717.712	4.501.669.280
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.897.920.785	1.921.098.855
330	II. Nợ dài hạn		210.459.259	366.818.201
333	3. Phải trả dài hạn khác		179.559.259	179.559.259
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	187.258.942
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		30.900.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		82.745.599.270	77.560.028.272
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	82.745.599.270	77.560.028.272
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.457.770.000	45.457.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.839.000	21.839.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.179.743.362	6.179.743.362
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(44.997.022)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.964.687.461	3.744.130.353
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.416.024.375	2.566.825.875
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.705.535.072	19.634.716.704
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		126.482.642.697	127.976.046.350

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		24.564,59	39.603,59



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013




Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	540.144.576.475	506.781.030.377
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	14	102.638.924	103.349.383
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	540.041.937.551	506.677.680.994
11	4. Giá vốn hàng bán	16	471.459.057.772	450.189.783.510
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.582.879.779	56.487.897.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	2.752.549.216	3.214.832.895
22	7. Chi phí tài chính	18	90.516.625	191.714.127
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	19	29.444.624.738	22.996.427.759
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	16.500.253.247	14.881.019.960
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		25.300.034.385	21.633.568.533
31	11. Thu nhập khác	21	1.842.575.144	1.128.861.767
32	12. Chi phí khác	22	60.610.163	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.781.964.981	1.128.861.767
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.081.999.366	22.762.430.300
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	7.117.624.411	3.395.338.706
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.964.374.955</u>	<u>19.367.091.594</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	4.392	4.260

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		573.474.442.157	533.326.359.054
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(497.025.218.526)		(456.101.110.810)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(54.135.989.944)		(44.276.443.913)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.302.346.990)		(3.272.079.813)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.184.128.705		2.519.655.091
-	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.945.505.539)		(17.241.747.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.249.509.863	14.954.631.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(11.469.597.833)		(9.751.736.226)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	66.236.364		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(290.000)		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.672.792.812		2.703.968.292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.730.858.657)	(7.047.767.934)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.364.442.500)		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.364.442.500)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.845.791.294)	7.906.864.028
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.849.076.138	19.941.222.020
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		687.809	990.090
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		16.003.972.653	27.849.076.138



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013



Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003305 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 05/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.457.770.000 đồng; tương đương 4.545.777 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ hàng
Nhà máy sản xuất mì sợi, bún, nui, bánh tráng	224 Tô Ký, Quận 12. Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui, bánh tráng,
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cụm dân cư Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; vải sợi, quần áo; hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; nhựa gia dụng; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);

CHỖ
NHÀ
HÀNG
NHỮU
VU
CHÍNH
KẾ
HẠCH
TP.
BÌNH

- Sản xuất bánh tráng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 .Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

TP.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh

+ Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền

+ Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập sau xuất trước

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp các chi phí thực tế phát sinh chưa kết chuyển vào giá trị thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 .Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
CHÍNH
KIỂM
TRƯỞNG
TP. HCM

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.195.533.800	3.784.966.800
Tiền gửi ngân hàng	6.808.438.853	8.029.109.338
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	5.000.000.000	16.035.000.000
	16.003.972.653	27.849.076.138

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	6.492.435	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	30.422.900	139.466.278
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân của CBCNV	90.559.483	-
	127.474.818	139.466.278

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.285.149.005	6.962.524.377
Công cụ, dụng cụ	180.762.774	138.629.077
Thành phẩm	29.983.966.875	23.589.216.081
Hàng hoá	11.950.830.339	5.031.073.602
	46.400.708.993	35.721.443.137

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	131.807.000	104.000.000
Chi phí in hóa đơn phân bổ	-	33.750.000
Chi phí bảo hiểm xe	-	11.849.545
Chi phí trả trước chưa phân bổ khác	11.002.500	6.800.000
	142.809.500	156.399.545

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.708.641.804	19.334.158.889	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	66.160.619.020
Số tăng trong năm	9.263.603.441	2.721.926.176	293.171.454	91.307.363	-	12.370.008.434
- Mua trong năm	-	2.721.926.176	293.171.454	91.307.363	-	3.106.404.993
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.263.603.441	-	-	-	-	9.263.603.441
Số giảm trong năm	-	(431.225.148)	-	(53.377.171)	-	(484.602.319)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(431.225.148)	-	(53.377.171)	-	(484.602.319)
Số dư cuối năm	49.972.245.245	21.624.859.917	6.054.992.934	362.728.439	31.198.600	78.046.025.135
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.327.813.284	16.654.371.731	4.693.192.875	243.511.551	31.198.600	43.950.088.041
Số tăng trong năm	8.259.000.209	1.268.127.171	880.554.905	58.249.002	-	10.465.931.287
- Khấu hao trong năm	8.259.000.209	1.268.127.171	880.554.905	58.249.002	-	10.465.931.287
Số giảm trong năm	-	(431.225.148)	-	(53.377.171)	-	(484.602.319)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(431.225.148)	-	(53.377.171)	-	(484.602.319)
Số dư cuối năm	30.586.813.493	17.491.273.754	5.573.747.780	248.383.382	31.198.600	53.931.417.009
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.380.828.520	2.679.787.158	1.068.628.605	81.286.696	-	22.210.530.979
Tại ngày cuối năm	19.385.431.752	4.133.586.163	481.245.154	114.345.057	-	24.114.608.126

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

28.372.801.784

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	86.838.400
- Dự án xưởng bánh tráng Tô Ký	-	86.838.400
	-	86.838.400

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	2.150.000	1.860.000
Cổ phiếu Ngân hàng CPTM Sài Gòn Công Thương (*)	2.150.000	1.860.000
	2.150.000	1.860.000

(*) Khoản cổ phiếu lệ bao gồm 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, trong năm công ty có nhận được thêm 4 cổ phiếu do chia cổ tức bằng cổ phiếu và mua thêm 29 cổ phiếu với giá 290.000 VND

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	377.567.193	504.779.703
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.632.830.381	956.591.482
Thuế Thu nhập cá nhân	166.578.279	522.647.034
Các loại thuế khác	540.000	540.000
	3.177.515.853	1.984.558.219

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	243.544.319	44.940.000
Bảo hiểm xã hội	-	90.000
Phải trả tiền ký quỹ thuê kios	402.365.000	139.000.000
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	2.396.021.100	4.143.621.236
Phải trả tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	35.852.700
Phải trả, phải nộp khác	26.787.293	138.165.344
	3.068.717.712	4.501.669.280

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.306.720.000	40.239.000	6.179.743.362	(50.590.950)	6.591.290.090	1.890.121.029	15.392.388.462	60.349.910.993
Tăng vốn trong năm trước	15.151.050.000	-	-	-	(6.060.230.000)	-	-	9.090.820.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	19.367.091.594	19.367.091.594
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.213.070.263	676.704.846	(15.124.763.352)	(11.234.988.243)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	50.590.950	-	-	-	50.590.950
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(18.400.000)	-	-	-	-	-	(18.400.000)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	(44.997.022)	-	-	-	(44.997.022)
Số dư cuối năm trước	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	(44.997.022)	3.744.130.353	2.566.825.875	19.634.716.704	77.560.028.272
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	19.964.374.955	19.964.374.955
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	-	1.698.397.001	849.198.500	(4.930.717.086)	(2.383.121.585)
Chi trả cổ tức năm trước (2)	-	-	-	-	-	-	(11.364.442.500)	(11.364.442.500)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	44.997.022	-	-	-	44.997.022
Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-	2.383.121.585	-	-	2.383.121.585
Trích quỹ khen thưởng, PL (1)	-	-	-	-	-	-	(1.698.397.001)	(1.698.397.001)
Nộp bổ sung thuế TNDN do không được miễn giảm (3)	-	-	-	-	(860.961.478)	-	-	(860.961.478)
Chi thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi ủng hộ vì người nghèo và xây nhà tình thương	-	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm nay	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	-	6.964.687.461	3.416.024.375	20.705.535.072	82.745.599.270

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 trong kỳ theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-ĐHCĐ của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 06/04/2012.

(2) Công ty thực hiện trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2011 bằng tiền mặt (bằng 25 % vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-ĐHCĐ của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 06/04/2012.

(3) Trước đây Công ty đã tăng quỹ Đầu tư và Phát triển đối với khoản thuế TNDN được ưu đãi khi Cổ phần hóa và niêm yết trên sàn chứng khoán. Căn cứ Công văn số 2135/QĐ-TCT ngày 24/12/2012 của Tổng Cục Thuế về việc xác định số thuế TNDN được miễn giảm trong thời kỳ từ 2008 - 2011 do niêm yết và cổ phần hóa, theo đó công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm 2008 và 2009; không được miễn giảm 50% số thuế TNDN trong năm 2010 và 2011. Số thuế TNDN cần nộp bổ sung sau khi xác định lại số thuế TNDN được ưu đãi theo CV nêu trên là 860.961.478 VND, nguồn nộp được trích từ Quỹ DTPT.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	23.318.110.000	51,30%	23.318.110.000	51,30%
Vốn góp của cổ đông khác	22.139.660.000	48,70%	22.139.660.000	48,70%
	45.457.770.000	100%	45.457.770.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.457.770.000	45.457.770.000
- Vốn góp đầu năm	45.457.770.000	30.306.720.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	15.151.050.000
- Vốn góp cuối năm	45.457.770.000	45.457.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.364.442.500	9.092.016.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.364.442.500	9.092.016.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	25%	25%

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.545.777	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.545.777	4.545.777
- Cổ phiếu phổ thông	4.545.777	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.545.777	4.545.777
- Cổ phiếu phổ thông	4.545.777	4.545.777
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.964.687.461	3.744.130.353
Quỹ dự phòng tài chính	3.416.024.375	2.566.825.875
	10.380.711.836	6.310.956.228

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	540.141.603.091	506.774.868.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.973.384	6.162.017
	540.144.576.475	506.781.030.377

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	102.638.924	103.349.383
	102.638.924	103.349.383

15 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	540.038.964.167	506.671.518.977
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.973.384	6.162.017
	540.041.937.551	506.677.680.994

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	471.459.057.772	450.189.783.510
	471.459.057.772	450.189.783.510

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.563.641.292	2.794.945.681
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.142	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	188.799.782	419.887.214
	2.752.549.216	3.214.832.895

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	84.977.906	191.714.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.538.719	-
	90.516.625	191.714.127

LƯU C
 NH
 FY
 HỮU HẠI
 S. V. AN
 K. TOA
 TOAN
 HUU
 HO CHI

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	504.931.166	895.117.443
Chi phí nhân công	982.790.252	898.084.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.039.900	146.395.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.329.190.674	6.601.466.848
Chi phí khác bằng tiền	19.582.672.746	14.455.364.214
	29.444.624.738	22.996.427.759

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.254.312.611	907.543.568
Chi phí nhân công	12.671.955.206	11.297.571.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.400.518	41.201.570
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.831.361	690.092.490
Chi phí khác bằng tiền	1.894.753.551	1.941.610.649
	16.500.253.247	14.881.019.960

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	66.236.364	70.272.727
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng	1.440.136.356	949.999.998
Thu nhập từ hoàn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	198.464.524	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ đền bù	40.852.700	-
Thu nhập khác	96.885.200	108.589.042
	1.842.575.144	1.128.861.767

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí tiền chậm nộp thuế	60.610.163	-
	60.610.163	-

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.081.999.366	22.762.430.300
Các khoản điều chỉnh tăng	804.715.469	351.410.864
- <i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	218.500.000	96.000.000
- <i>Chi phí chăm lo người nghèo, trẻ mồ côi</i>	297.226.948	207.520.170
- <i>Chênh lệch do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá</i>	5.538.719	-
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	283.449.802	47.890.694
Các khoản điều chỉnh giảm	(108.142)	-
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	(108.142)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	27.886.606.693	23.113.841.164
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.971.651.673	5.778.460.291
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(2.383.121.585)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	145.972.738	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.117.624.411	3.395.338.706
Thuế TNDN nộp bổ sung do tính lại ưu đãi thuế được hưởng	860.961.478	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	956.591.482	833.332.589
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.302.346.990)	(3.272.079.813)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	2.632.830.381	956.591.482

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	19.964.374.955	19.367.091.594
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.964.374.955	19.367.091.594
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.545.777	4.545.777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.392	4.260

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.314.683.108	169.622.877.115
Chi phí nhân công	57.238.261.547	45.188.621.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.465.931.387	8.243.782.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.839.836.353	22.992.471.294
Chi phí khác bằng tiền	21.524.254.671	19.337.751.143
	284.382.967.066	265.385.503.686

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.003.972.653	-	27.849.076.138	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.614.868.425	-	41.744.473.151	-
Đầu tư dài hạn	2.150.000	-	1.860.000	-
	<u>55.620.991.078</u>	<u>-</u>	<u>69.595.409.289</u>	<u>-</u>
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			21.263.670.982	30.005.244.388
			<u>21.263.670.982</u>	<u>30.005.244.388</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.003.972.653	-	-	16.003.972.653
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.614.868.425	-	-	39.614.868.425
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
Cộng	55.618.841.078	2.150.000	-	55.620.991.078
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.849.076.138	-	-	27.849.076.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.744.473.151	-	-	41.744.473.151
Đầu tư dài hạn	-	1.860.000	-	1.860.000
Cộng	69.593.549.289	1.860.000	-	69.595.409.289

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.084.111.723	179.559.259	-	21.263.670.982
	21.084.111.723	179.559.259	-	21.263.670.982
Tại ngày 01/01/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	29.825.685.129	179.559.259	-	30.005.244.388
	29.825.685.129	179.559.259	-	30.005.244.388

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	287.125.665.252	252.913.298.915	2.973.384	540.041.937.551	-	540.041.937.551
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.932.657.043	4.647.249.352	2.973.384	68.582.879.779	-	68.582.879.779
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.985.529.617	293.171.454	91.307.363	12.370.008.434	-	12.370.008.434
Tài sản bộ phận	55.388.721.521	54.422.866.494	-	109.811.588.015	-	109.811.588.015
Tài sản không phân bổ				16.671.054.682		16.671.054.682
Tổng tài sản	55.388.721.521	54.422.866.494	-	126.482.642.697	-	126.482.642.697
Nợ phải trả của các bộ phận	26.601.215.362	489.305.196	-	27.090.520.558	-	27.090.520.558
Nợ phải trả không phân bổ				16.646.522.869		16.646.522.869
Tổng nợ phải trả	26.601.215.362	489.305.196	-	43.737.043.427	-	43.737.043.427

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	40.216.298.223	11.841.812.795	487.983.826.533	540.041.937.551	-	540.041.937.551
Tài sản bộ phận	-	2.759.572.047	107.052.015.968	109.811.588.015	-	109.811.588.015
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	12.370.008.434	12.370.008.434	-	12.370.008.434

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	29.925.400	-
- Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Công ty con TCT	4.773.921.100	7.307.967.367
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	208.990.564	159.650.191
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con TCT	136.556.993	113.208.841
- Công ty LT Quảng Ngãi	CN trực thuộc TCT	83.898.740	-
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con TCT	42.272.665	53.480.712
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	16.657.241	14.422.663
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	32.114.526	31.140.918
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	CN trực thuộc TCT	1.073.450	4.501.061
- Công ty Lương thực Sông Hậu	CN trực thuộc TCT	6.142.592.160	-
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con TCT	30.672.320	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	CN trực thuộc TCT	-	10.236.940
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	524.026.000	5.200.200.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	6.909.900.000	6.823.000.000
- Công ty Bột mỳ Bình Đông	Công ty con TCT	18.409.168.000	18.338.792.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	1.510.050.000	101.500.000
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con TCT	5.822.728	2.727.273

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Công ty con TCT	355.033.523	548.433.913
- Công ty Lương thực Sông Hậu	CN trực thuộc TCT	1.122.729.886	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	17.568.497	16.412.094
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	1.118.880.000	1.837.500.000
- Công ty Bột Mỳ Bình Đông	Công ty con TCT	2.199.120.000	6.668.103.200
- Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Công ty con TCT	-	119.347.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	-	319.000.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	-	111.650.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc;	3.691.302.223	2.726.518.977
- Thu nhập của Ban kiểm soát	303.857.000	264.000.000

